

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (NBC)

## CTCP Than núi Béo - Vinacomin

Ngày 29/12/2023	12,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.0%	10.0%	0%

DT thuần 2023
3,252
tỷ VNĐ
YoY: ▼359  -9.9%

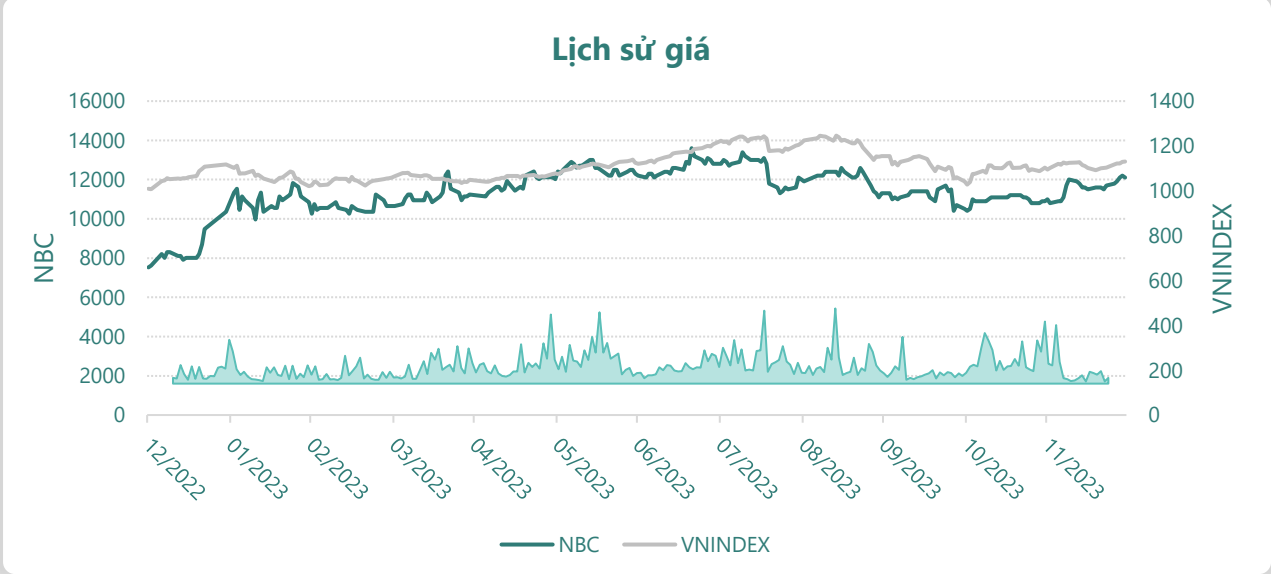
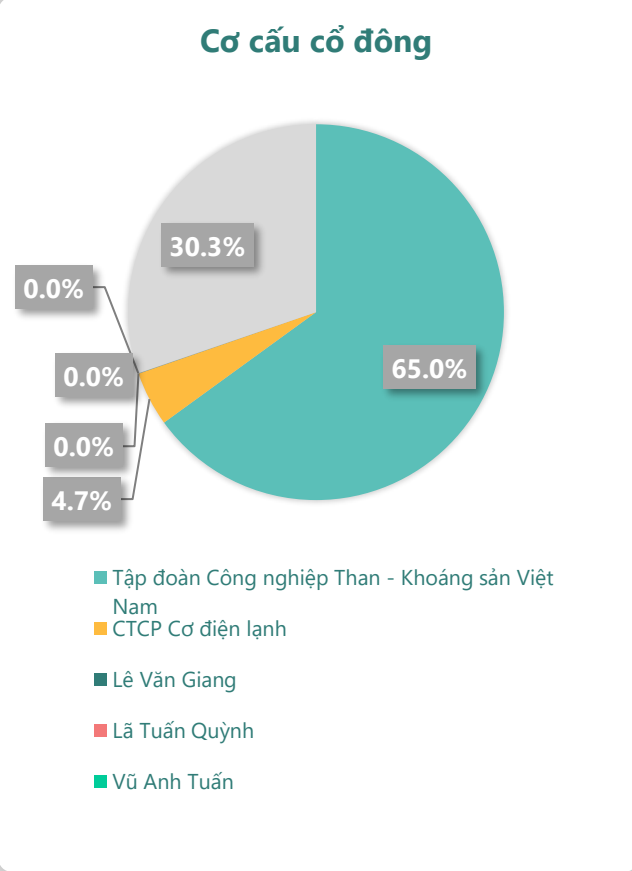
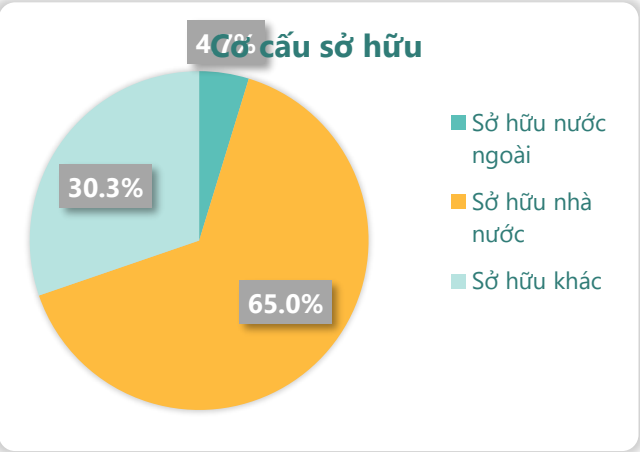
LN thuần 2023
120
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 58.5  95.2%

LN sau thuế 2023
104
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 56.8  121%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
7.8%
YoY: +/-▲ 1.7%

ROE 2023
19.6%
YoY: +/-▲ 9.8%

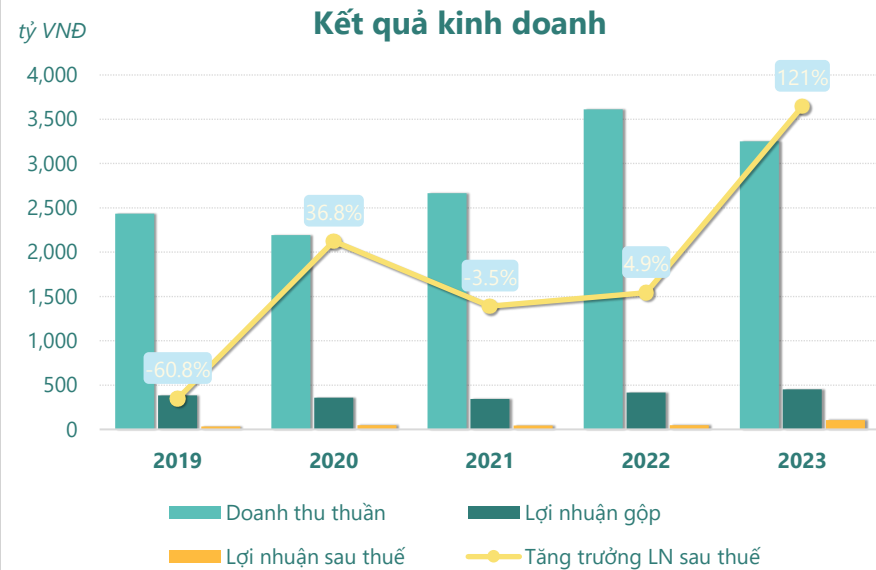
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,526 - 13,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	448
Số lượng CPLH (CP)	36,999,124
KLGD BQ 20 phiên (CP)	187,255
Sở hữu nước ngoài	4.7%
Beta	0.77
EPS	2,794
P/E	4.3



Kết quả kinh doanh **NBC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **3,252** tỷ đồng **giảm 9.95%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 121%** đạt **104.1** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **19.6%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

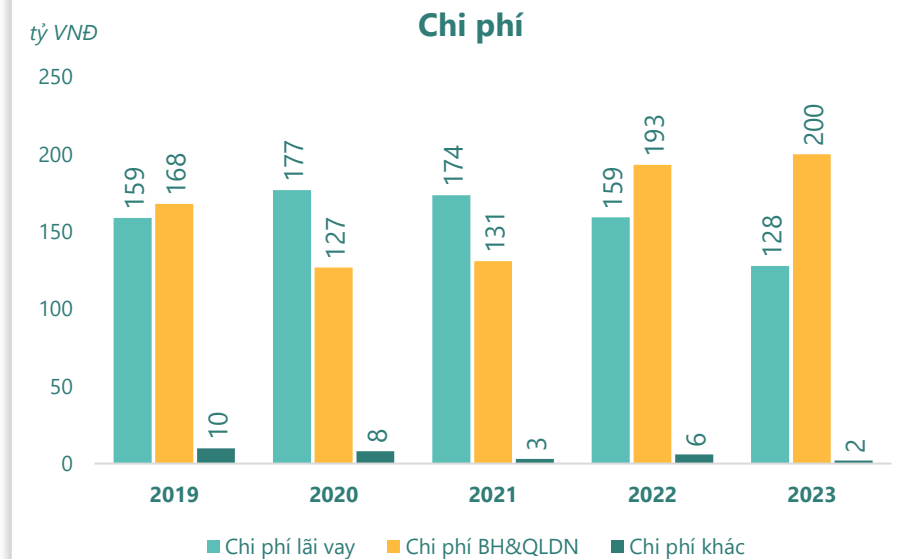
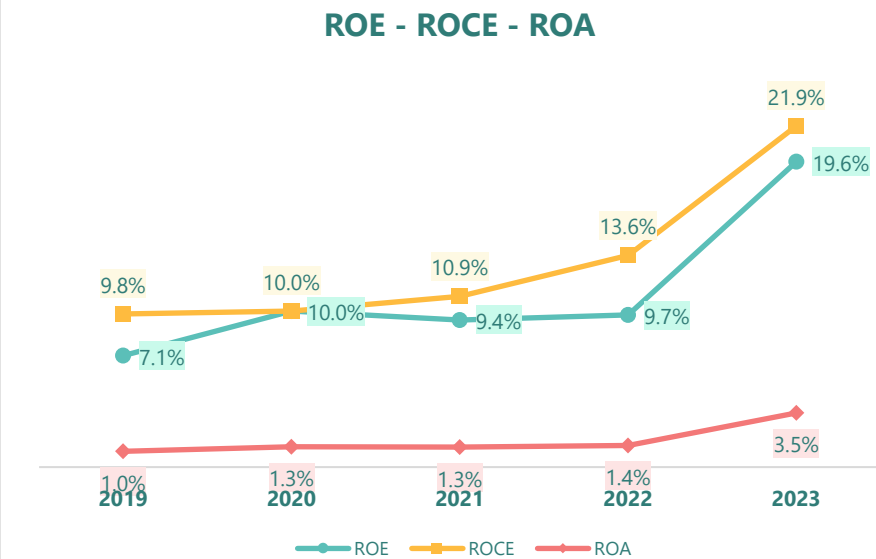
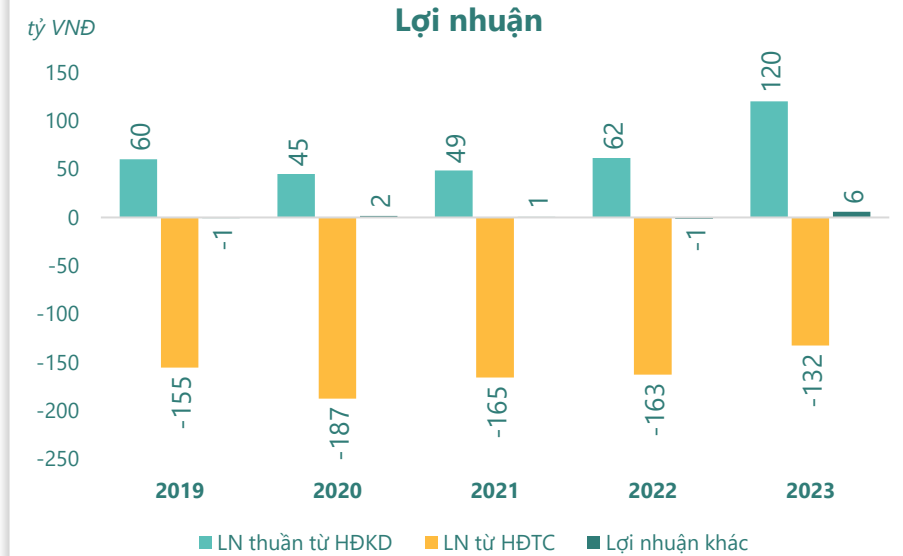
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, NBC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **120.1** tỷ đồng, **tăng lên 58.59** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (67.03 tỷ đồng) là 53.10 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

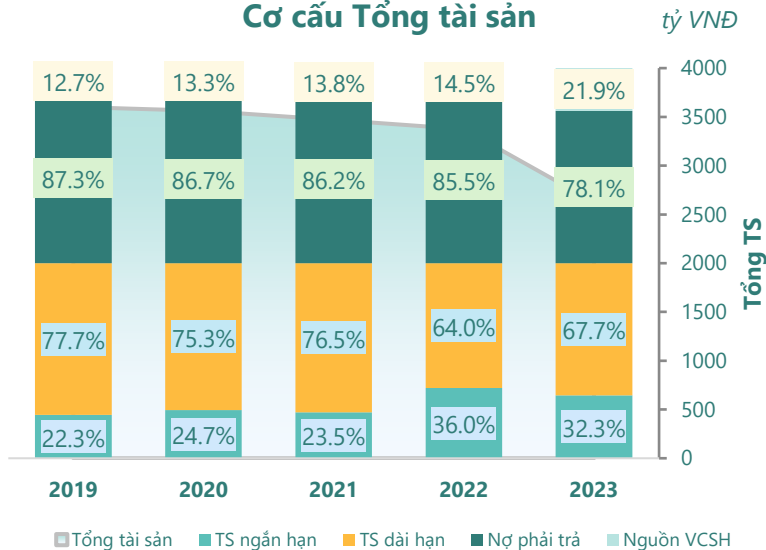
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **127.8** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **200.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 2.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của NBC năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **19.6%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

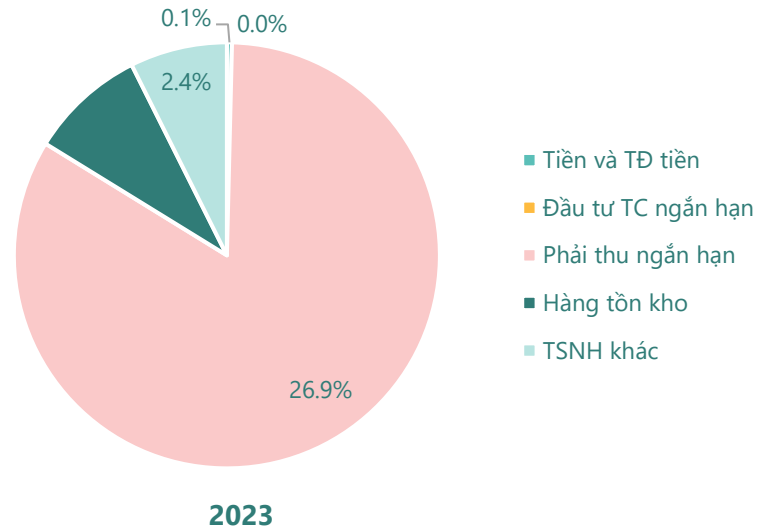


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

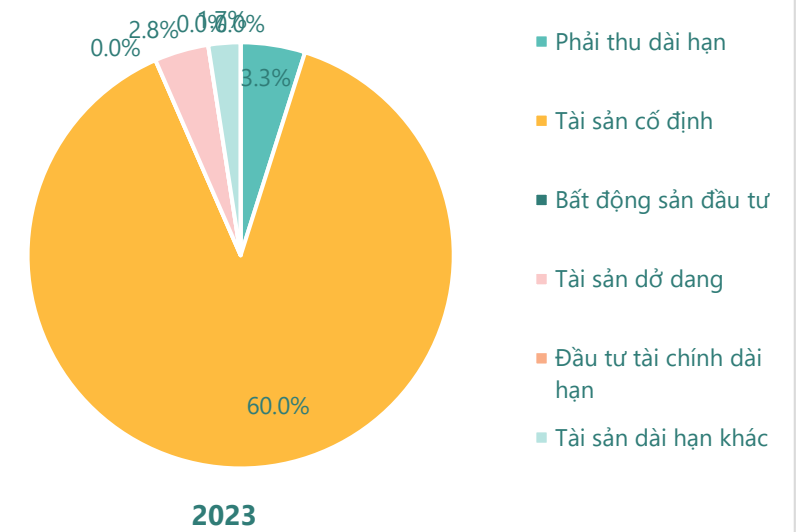
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **NBC** năm 2023 đạt **2,628** tỷ đồng, giảm **22.1%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 67.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 78.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

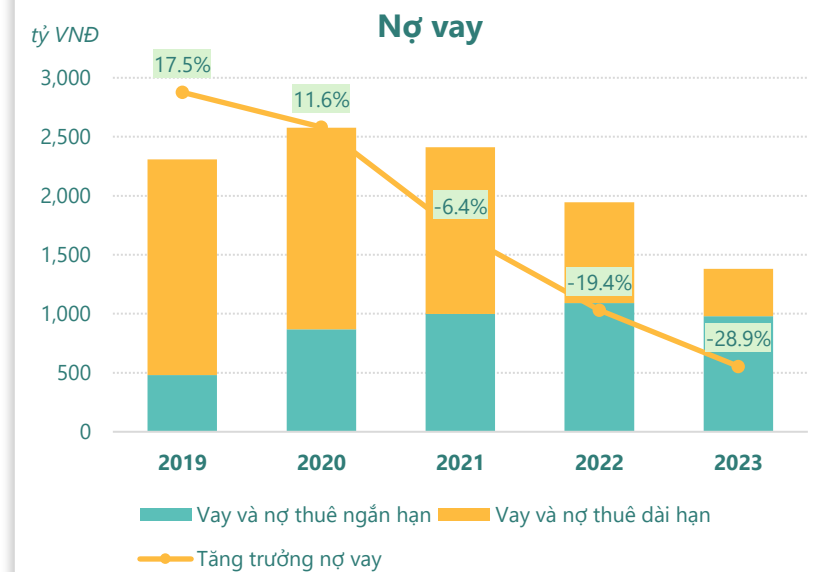
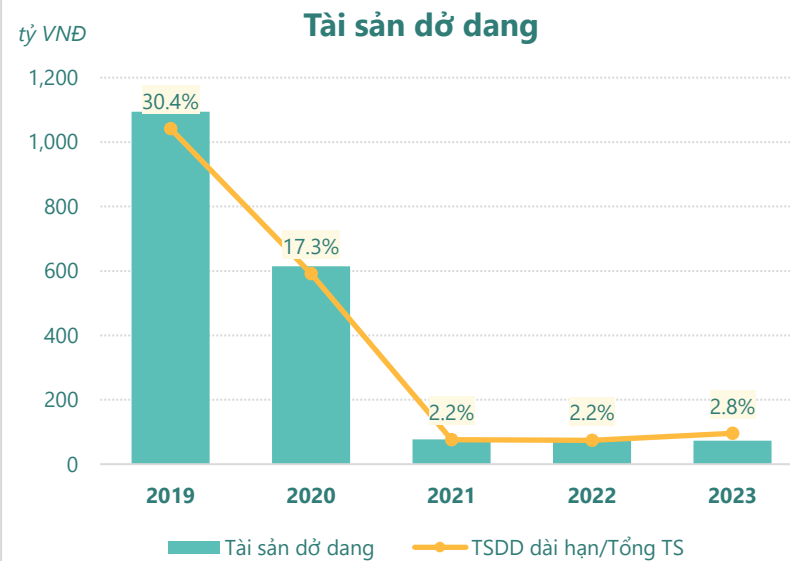
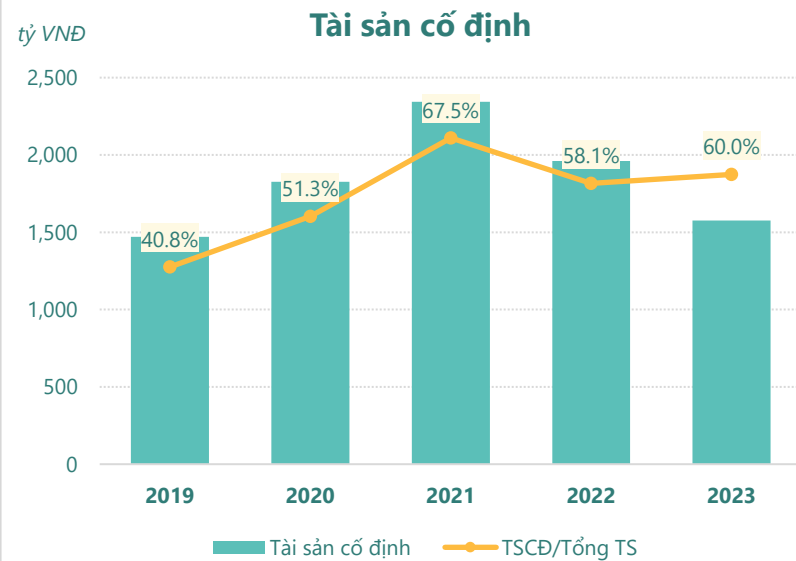
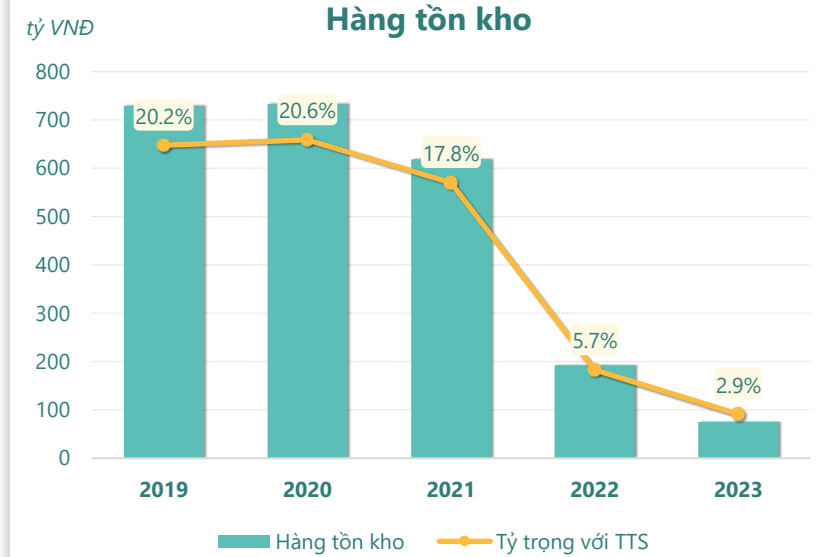
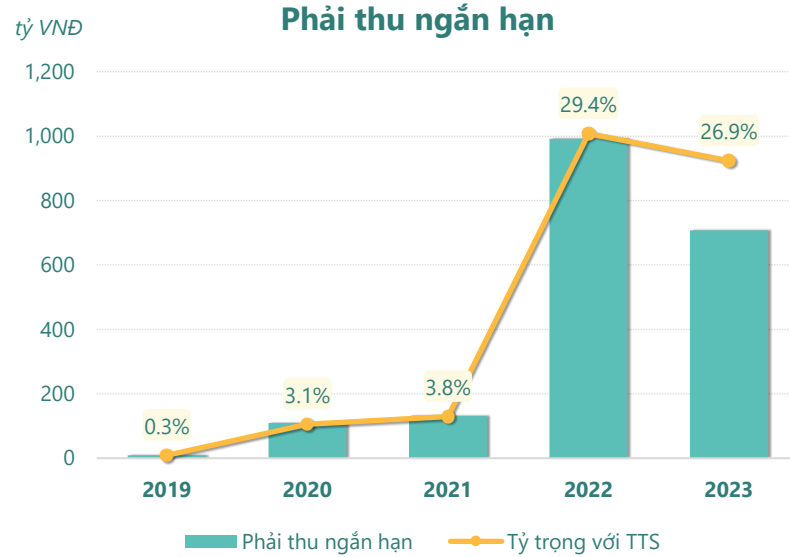
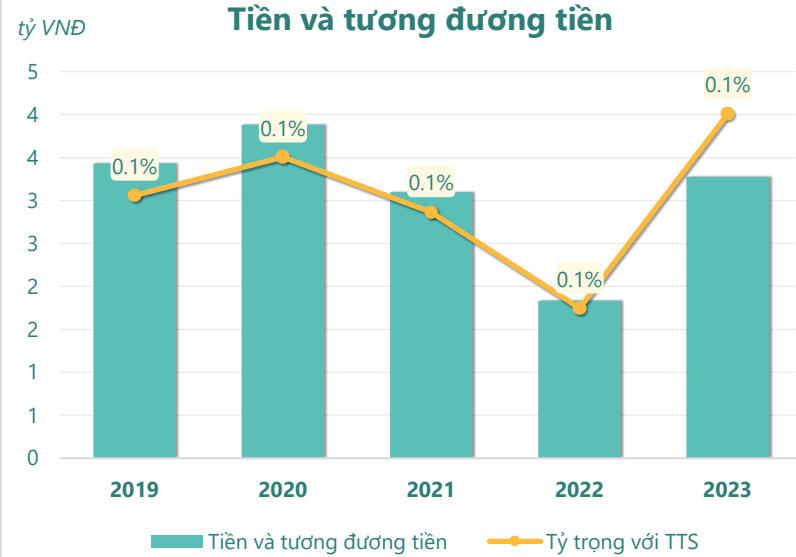
**Tài sản ngắn hạn** của NBC năm 2023 giảm **30.3%** so với năm trước, đạt **848.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **32.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 2.85% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

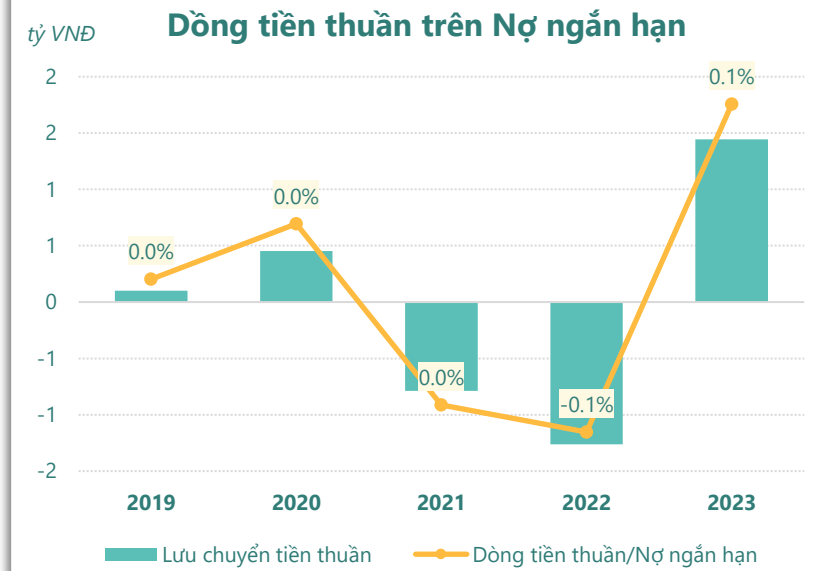
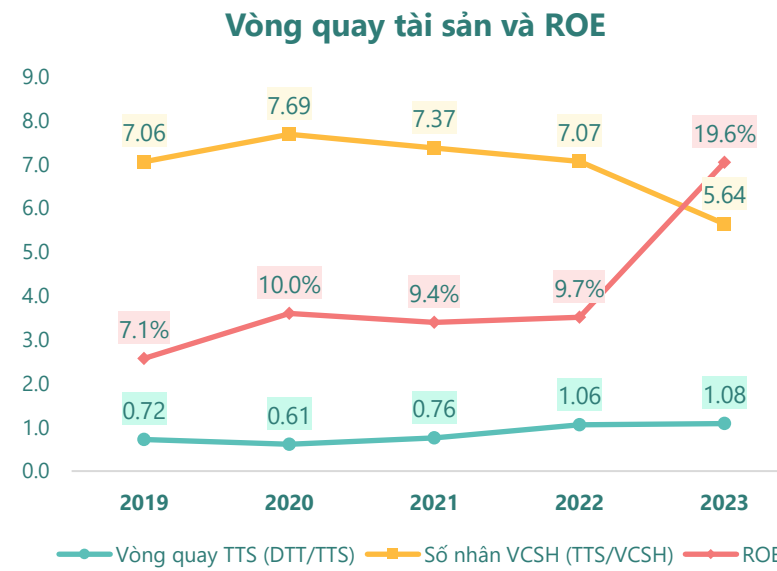
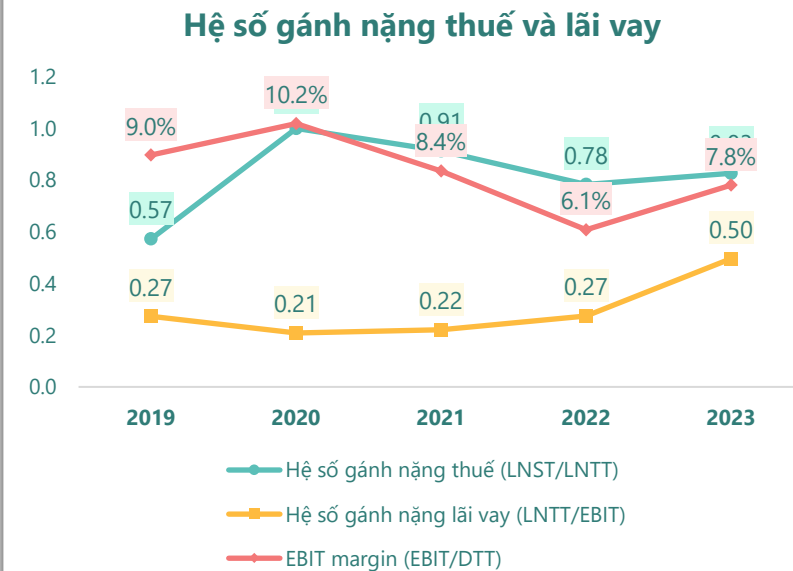
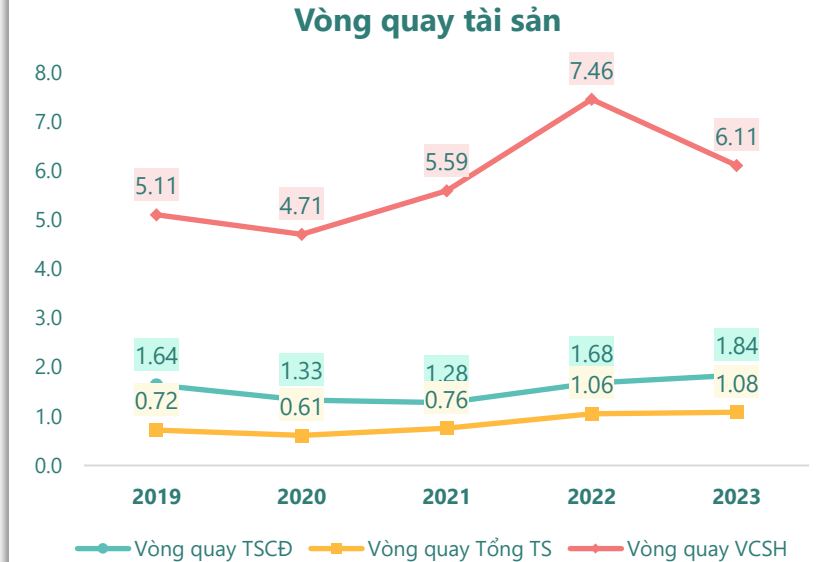
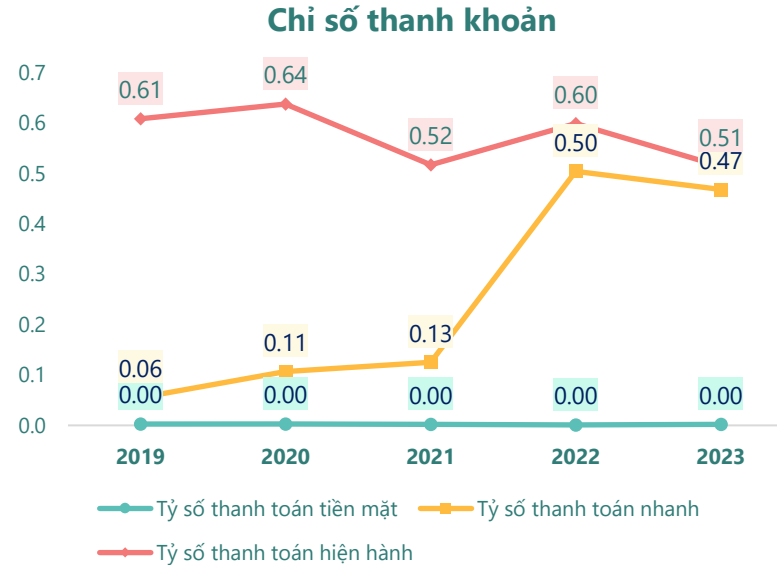
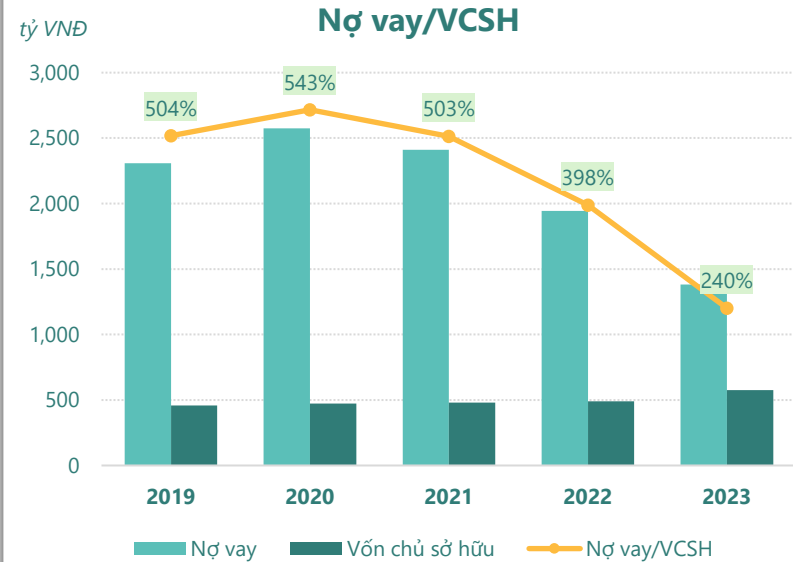
**Tài sản dài hạn** đạt **1,780** tỷ đồng giảm **17.5%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **67.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **60.0%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 3.31%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,194</b>	<b>2,667</b>	<b>3,611</b>	<b>3,252</b>
Giá vốn hàng bán	1,835	2,322	3,194	2,799
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>359</b>	<b>345</b>	<b>417</b>	<b>453</b>
Doanh thu HĐTC	2.33	8.25	2.49	2.61
Chi phí TC	190	174	165	135
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>177</b>	<b>174</b>	<b>159</b>	<b>128</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.2	20.2	43.1	22.7
Chi phí QLDN	112	111	150	177
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>44.9</b>	<b>48.5</b>	<b>61.5</b>	<b>120</b>
Lợi nhuận khác	1.72	0.73	-1.22	5.75
<b>LN trước thuế</b>	<b>46.6</b>	<b>49.2</b>	<b>60.3</b>	<b>126</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>46.6</b>	<b>45.0</b>	<b>47.2</b>	<b>104</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>46.6</b>	<b>45.0</b>	<b>47.2</b>	<b>104</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-24.1	641	535	610
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-222	-455	-47.4	-35.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	246	-187	-489	-573
Tiền đầu kỳ	3.43	3.88	3.10	1.83
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0.45</b>	<b>-0.79</b>	<b>-1.26</b>	<b>1.44</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.88	3.10	1.83	3.28

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,561</b>	<b>3,471</b>	<b>3,373</b>	<b>2,628</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>880</b>	<b>816</b>	<b>1,216</b>	<b>848</b>
Tiền và tương đương tiền	3.88	3.10	1.83	3.28
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	110	131	991	707
Hàng tồn kho	733	618	193	74.9
Tài sản ngắn hạn khác	33.5	63.4	30.3	62.6
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,681</b>	<b>2,655</b>	<b>2,157</b>	<b>1,780</b>
Phải thu dài hạn	78.3	81.1	84.0	87.0
Tài sản cố định	1,827	2,344	1,961	1,576
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	615	77.3	72.9	73.1
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	161	153	39.1	43.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>3,087</b>	<b>2,991</b>	<b>2,884</b>	<b>2,053</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,381</b>	<b>1,578</b>	<b>2,030</b>	<b>1,650</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	869	998	1,090	980
Phải trả người bán ngắn hạn	349	388	377	421
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,707</b>	<b>1,413</b>	<b>854</b>	<b>402</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,706	1,413	854	402
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>474</b>	<b>480</b>	<b>489</b>	<b>575</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>474</b>	<b>480</b>	<b>489</b>	<b>575</b>
Vốn điều lệ	370	370	370	370
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.02</b>	<b>0.02</b>	<b>0.02</b>	<b>0.02</b>